BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2954 /QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 12 tháng 8 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập
Áp dụng từ Học kỳ 1, năm học 2022-2023

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy và các văn bản có liên quan;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy, ban hành kèm theo Quyết định số 1813/QĐ–ĐHCT, ngày 18/6/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 2922/QĐ-ĐHCT, ngày 10/08/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ về định mức học bổng khuyến khích học tập áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2022-2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phân bổ quỹ học bổng khuyến khích học tập cho **478 lớp** chuyên ngành hệ đào tạo **chính quy khóa 45, 46, 47** đang theo học tại Trường Đại học Cần Thơ:

(Danh sách kèm theo).

Điều 2. Quỹ học bổng khuyến khích học tập của từng lớp chuyên ngành được xác định trên cơ sở: Số sinh viên đang học của lớp chuyên ngành x 8,0% x mức học bổng loại Khá (đồng/tháng), được áp dụng để xét học bổng khuyến khích học tập từ học kỳ 1, năm học 2022-2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Trưởng phòng: Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 căn cứ quyết định thi hành./.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, CTSV

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÂN BỔ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
Áp dụng từ học kỳ 1, năm học 2022-2023

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2954 /QĐ-ĐHCT, ngày 12 tháng 8 năm 2022)

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
1	DA1966A1	Công nghệ sinh học	53	IV	1.420.000	6.020.800	DA
2	DA1966A2	Công nghệ sinh học	61	IV	1.420.000	6.929.600	DA
3	DA1966A3	Công nghệ sinh học	59	IV	1.420.000	6.702.400	DA
4	DA1966A4	Công nghệ sinh học	60	IV	1.420.000	6.816.000	DA
5	DA1966A5	Công nghệ sinh học	56	IV	1.420.000	6.361.600	DA
6	DA2066A1	Công nghệ sinh học	65	IV	1.420.000	7.384.000	DA
7	DA2066A2	Công nghệ sinh học	62	IV	1.420.000	7.043.200	DA
8	DA2066A3	Công nghệ sinh học	61	IV	1.420.000	6.929.600	DA
9	DA2066A4	Công nghệ sinh học	63	IV	1.420.000	7.156.800	DA
10	DA2066A5	Công nghệ sinh học	61	IV	1.420.000	6.929.600	DA
11	DA2166A1	Công nghệ sinh học	71	IV	1.420.000	8.065.600	DA
12	DA2166A2	Công nghệ sinh học	79	IV	1.420.000	8.974.400	DA
13	DI1995A1	Hệ thống thông tin	45	V	1.520.000	5.472.000	DI
14	DI1995A2	Hệ thống thông tin	43	V	1.520.000	5.228.800	DI
15	DI1996A1	Kỹ thuật phần mềm	54	V	1.520.000	6.566.400	DI
16	DI1996A2	Kỹ thuật phần mềm	60	V	1.520.000	7.296.000	DI
17	DI1996A3	Kỹ thuật phần mềm	60	V	1.520.000	7.296.000	DI
18	DI1996A4	Kỹ thuật phần mềm	58	V	1.520.000	7.052.800	DI
19	DI1996A5	Kỹ thuật phần mềm	59	V	1.520.000	7.174.400	DI
20	DI19T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ	35	V	1.520.000	4.256.000	DI
21	DI19T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ	39	V	1.520.000	4.742.400	DI
22	DI19V7A1	Công nghệ thông tin	52	V	1.520.000	6.323.200	DI
23	DI19V7A2	Công nghệ thông tin	55	V	1.520.000	6.688.000	DI
24	DI19V7A3	Công nghệ thông tin	56	V	1.520.000	6.809.600	DI
25	DI19V7A4	Công nghệ thông tin	56	V	1.520.000	6.809.600	DI
26	DI19V7A5	Công nghệ thông tin	54	V	1.520.000	6.566.400	DI
27	DI19V7A6	Công nghệ thông tin	54	V	1.520.000	6.566.400	DI
28	DI19V7A7	Công nghệ thông tin	59	V	1.520.000	7.174.400	DI
29	DI19V7A8	Công nghệ thông tin	61	V	1.520.000	7.417.600	DI
30	DI19Y1A1	Tin học Ứng dụng	64	V	1.520.000	7.782.400	DI
31	DI19Z6A1	Khoa học máy tính	48	V	1.520.000	5.836.800	DI
32	DI19Z6A2	Khoa học máy tính	38	V	1.520.000	4.620.800	DI
33	DI2095A1	Hệ thống thông tin	64	V	1.520.000	7.782.400	DI
34	DI2095A2	Hệ thống thông tin	64	V	1.520.000	7.782.400	DI
35	DI2096A1	Kỹ thuật phần mềm	64	V	1.520.000	7.782.400	DI
36	DI2096A2	Kỹ thuật phần mềm	61	V	1.520.000	7.417.600	DI
37	DI2096A3	Kỹ thuật phần mềm	64	V	1.520.000	7.782.400	DI
38	DI2096A4	Kỹ thuật phần mềm	59	V	1.520.000	7.174.400	DI
39	DI20T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ	71	V	1.520.000	8.633.600	DI

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
40	DI20T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ	65	V	1.520.000	7.904.000	DI
41	DI20V7A1	Công nghệ thông tin	90	V	1.520.000	10.944.000	DI
42	DI20V7A2	Công nghệ thông tin	82	V	1.520.000	9.971.200	DI
43	DI20V7A3	Công nghệ thông tin	88	V	1.520.000	10.700.800	DI
44	DI20Y1A1	Tin học Ứng dụng	32	V	1.520.000	3.891.200	DI
45	DI20Z6A1	Khoa học máy tính	58	V	1.520.000	7.052.800	DI
46	DI20Z6A2	Khoa học máy tính	56	V	1.520.000	6.809.600	DI
47	DI20Z6A3	Khoa học máy tính	55	V	1.520.000	6.688.000	DI
48	DI2195A1	Hệ thống thông tin	41	V	1.520.000	4.985.600	DI
49	DI2195A2	Hệ thống thông tin	42	V	1.520.000	5.107.200	DI
50	DI2196A1	Kỹ thuật phần mềm	68	V	1.520.000	8.268.800	DI
51	DI2196A2	Kỹ thuật phần mềm	61	V	1.520.000	7.417.600	DI
52	DI21T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ	45	V	1.520.000	5.472.000	DI
53	DI21T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ	44	V	1.520.000	5.350.400	DI
54	DI21V7A1	Công nghệ thông tin	53	V	1.520.000	6.444.800	DI
55	DI21V7A2	Công nghệ thông tin	52	V	1.520.000	6.323.200	DI
56	DI21Y1A1	Tin học Ứng dụng	23	V	1.520.000	2.796.800	DI
57	DI21Z6A1	Khoa học máy tính	38	V	1.520.000	4.620.800	DI
58	DI21Z6A2	Khoa học máy tính	38	V	1.520.000	4.620.800	DI
59	FL19V1A1	Ngôn ngữ Anh	50	VII	1.260.000	5.040.000	FL
60	FL19V1A2	Ngôn ngữ Anh	49	VII	1.260.000	4.939.200	FL
61	FL19V1A3	Ngôn ngữ Anh	49	VII	1.260.000	4.939.200	FL
62	FL19X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	39	I	1.320.000	4.118.400	FL
63	FL19X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	5	I	1.320.000	528.000	FL
64	FL19Z8A1	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	50	VII	1.260.000	5.040.000	FL
65	FL19Z8A2	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	47	VII	1.260.000	4.737.600	FL
66	FL19Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	27	VII	1.260.000	2.721.600	FL
67	FL19Z9A2	Ngôn ngữ Pháp	38	VII	1.260.000	3.830.400	FL
68	FL20V1A1	Ngôn ngữ Anh	54	VII	1.260.000	5.443.200	FL
69	FL20V1A2	Ngôn ngữ Anh	46	VII	1.260.000	4.636.800	FL
70	FL20V1A3	Ngôn ngữ Anh	41	VII	1.260.000	4.132.800	FL
71	FL20X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	63	I	1.320.000	6.652.800	FL
72	FL20X1A2	Sư phạm Tiếng Anh	59	I	1.320.000	6.230.400	FL
73	FL20X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	11	I	1.320.000	1.161.600	FL
74	FL20Z8A1	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	64	VII	1.260.000	6.451.200	FL
75	FL20Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	43	VII	1.260.000	4.334.400	FL
76	FL20Z9A2	Ngôn ngữ Pháp	40	VII	1.260.000	4.032.000	FL
77	FL21V1A1	Ngôn ngữ Anh	39	VII	1.260.000	3.931.200	FL
78	FL21V1A2	Ngôn ngữ Anh	38	VII	1.260.000	3.830.400	FL
79	FL21V1L1	Ngôn ngữ Anh	36	VII	1.260.000	3.628.800	FL
80	FL21X1A1	Sư phạm Tiếng Anh	49	I	1.320.000	5.174.400	FL
81	FL21X1A2	Sư phạm Tiếng Anh	45	I	1.320.000	4.752.000	FL
82	FL21X2A1	Sư phạm Tiếng Pháp	24	I	1.320.000	2.534.400	FL
83	FL21Z8A1	Phiên dịch - Biên dịch tiếng Anh	31	VII	1.260.000	3.124.800	FL
84	FL21Z9A1	Ngôn ngữ Pháp	41	VII	1.260.000	4.132.800	FL
85	HG1922A1	Quản trị kinh doanh	39	III	1.320.000	4.118.400	HG
86	HG1922A2	Quản trị kinh doanh	49	III	1.320.000	5.174.400	HG

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
87	HG1923A1	Kinh tế nông nghiệp	52	V	1.520.000	6.323.200	HG
88	HG1963A1	Luật hành chính	33	III	1.320.000	3.484.800	HG
89	HG1963A2	Luật hành chính	32	III	1.320.000	3.379.200	HG
90	HG19T7A1	Kỹ thuật xây dựng	9	V	1.520.000	1.094.400	HG
91	HG19U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	39	V	1.520.000	4.742.400	HG
92	HG19V1A1	Ngôn ngữ Anh	48	VII	1.260.000	4.838.400	HG
93	HG19V1A2	Ngôn ngữ Anh	46	VII	1.260.000	4.636.800	HG
94	HG19V7A1	Công nghệ thông tin	47	V	1.520.000	5.715.200	HG
95	HG19W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	48	VII	1.260.000	4.838.400	HG
96	HG2022A1	Quản trị kinh doanh	48	III	1.320.000	5.068.800	HG
97	HG2022A2	Quản trị kinh doanh	50	III	1.320.000	5.280.000	HG
98	HG2023A1	Kinh tế nông nghiệp	57	V	1.520.000	6.931.200	HG
99	HG2063A1	Luật hành chính	44	III	1.320.000	4.646.400	HG
100	HG2063A2	Luật hành chính	46	III	1.320.000	4.857.600	HG
101	HG20T7A1	Kỹ thuật xây dựng	17	V	1.520.000	2.067.200	HG
102	HG20U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	29	V	1.520.000	3.526.400	HG
103	HG20V1A1	Ngôn ngữ Anh	39	VII	1.260.000	3.931.200	HG
104	HG20V1A2	Ngôn ngữ Anh	39	VII	1.260.000	3.931.200	HG
105	HG20V7A1	Công nghệ thông tin	71	V	1.520.000	8.633.600	HG
106	HG20W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	50	VII	1.260.000	5.040.000	HG
107	HG2122A1	Quản trị kinh doanh	49	III	1.320.000	5.174.400	HG
108	HG2123A1	Kinh tế nông nghiệp	36	V	1.520.000	4.377.600	HG
109	HG2163A1	Luật hành chính	43	III	1.320.000	4.540.800	HG
110	HG21U7A1	Kinh doanh nông nghiệp	60	V	1.520.000	7.296.000	HG
111	HG21V1A1	Ngôn ngữ Anh	39	VII	1.260.000	3.931.200	HG
112	HG21V7A1	Công nghệ thông tin	47	V	1.520.000	5.715.200	HG
113	HG21W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	40	VII	1.260.000	4.032.000	HG
114	KH1969A1	Hóa học	49	IV	1.420.000	5.566.400	KH
115	KH1989A1	Toán ứng dụng	44	V	1.520.000	5.350.400	KH
116	KH1994A1	Sinh học	37	IV	1.420.000	4.203.200	KH
117	KH19T3A1	Hóa dược	58	VI	1.950.000	9.048.000	KH
118	KH19T3A2	Hóa dược	61	VI	1.950.000	9.516.000	KH
119	KH19U1A1	Vật lý kỹ thuật	15	V	1.520.000	1.824.000	KH
120	KH2069A1	Hóa học	39	IV	1.420.000	4.430.400	KH
121	KH2069A2	Hóa học	39	IV	1.420.000	4.430.400	KH
122	KH2089A1	Toán ứng dụng	40	V	1.520.000	4.864.000	KH
123	KH2094A1	Sinh học	21	IV	1.420.000	2.385.600	KH
124	KH20T3A1	Hóa dược	44	VI	1.950.000	6.864.000	KH
125	KH20T3A2	Hóa dược	48	VI	1.950.000	7.488.000	KH
126	KH20U1A1	Vật lý kỹ thuật	10	V	1.520.000	1.216.000	KH
127	KH2169A1	Hóa học	57	IV	1.420.000	6.475.200	KH
128	KH2169A2	Hóa học	55	IV	1.420.000	6.248.000	KH
129	KH2189A1	Toán ứng dụng	62	V	1.520.000	7.539.200	KH
130	KH2194A1	Sinh học	68	IV	1.420.000	7.724.800	KH
131	KH21T3A1	Hóa dược	37	VI	1.950.000	5.772.000	KH
132	KH21T3A2	Hóa dược	43	VI	1.950.000	6.708.000	KH
133	KH21U1A1	Vật lý kỹ thuật	62	V	1.520.000	7.539.200	KH

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
134	KT1920A1	Kế toán	80	III	1.320.000	8.448.000	KT
135	KT1920A2	Kế toán	72	III	1.320.000	7.603.200	KT
136	KT1921A1	Tài chính - Ngân hàng	75	III	1.320.000	7.920.000	KT
137	KT1921A2	Tài chính - Ngân hàng	79	III	1.320.000	8.342.400	KT
138	KT1922A1	Quản trị kinh doanh	71	III	1.320.000	7.497.600	KT
139	KT1922A2	Quản trị kinh doanh	69	III	1.320.000	7.286.400	KT
140	KT1922A3	Quản trị kinh doanh	68	III	1.320.000	7.180.800	KT
141	KT1923A1	Kinh tế nông nghiệp	64	V	1.520.000	7.782.400	KT
142	KT1923A2	Kinh tế nông nghiệp	66	V	1.520.000	8.025.600	KT
143	KT1945A1	Marketing	51	III	1.320.000	5.385.600	KT
144	KT1945A2	Marketing	45	III	1.320.000	4.752.000	KT
145	KT1990A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	37	VII	1.260.000	3.729.600	KT
146	KT1990A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	40	VII	1.260.000	4.032.000	KT
147	KT19V5A1	Kiểm toán	62	III	1.320.000	6.547.200	KT
148	KT19V5A2	Kiểm toán	57	III	1.320.000	6.019.200	KT
149	KT19W1A1	Kinh tế	64	VII	1.260.000	6.451.200	KT
150	KT19W1A2	Kinh tế	63	VII	1.260.000	6.350.400	KT
151	KT19W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	65	VII	1.260.000	6.552.000	KT
152	KT19W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	64	VII	1.260.000	6.451.200	KT
153	KT19W2A3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	65	VII	1.260.000	6.552.000	KT
154	KT19W3A1	Kinh doanh thương mại	67	III	1.320.000	7.075.200	KT
155	KT19W3A2	Kinh doanh thương mại	65	III	1.320.000	6.864.000	KT
156	KT19W4A1	Kinh doanh quốc tế	82	III	1.320.000	8.659.200	KT
157	KT19W4A2	Kinh doanh quốc tế	73	III	1.320.000	7.708.800	KT
158	KT2020A1	Kế toán	60	III	1.320.000	6.336.000	KT
159	KT2020A2	Kế toán	57	III	1.320.000	6.019.200	KT
160	KT2021A1	Tài chính - Ngân hàng	58	III	1.320.000	6.124.800	KT
161	KT2021A2	Tài chính - Ngân hàng	55	III	1.320.000	5.808.000	KT
162	KT2022A1	Quản trị kinh doanh	92	III	1.320.000	9.715.200	KT
163	KT2022A2	Quản trị kinh doanh	91	III	1.320.000	9.609.600	KT
164	KT2023A1	Kinh tế nông nghiệp	54	V	1.520.000	6.566.400	KT
165	KT2023A2	Kinh tế nông nghiệp	62	V	1.520.000	7.539.200	KT
166	KT2045A1	Marketing	47	III	1.320.000	4.963.200	KT
167	KT2045A2	Marketing	47	III	1.320.000	4.963.200	KT
168	KT2090A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	55	VII	1.260.000	5.544.000	KT
169	KT2090A2	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	58	VII	1.260.000	5.846.400	KT
170	KT20V5A1	Kiểm toán	50	III	1.320.000	5.280.000	KT
171	KT20V5A2	Kiểm toán	53	III	1.320.000	5.596.800	KT
172	KT20W1A1	Kinh tế	58	VII	1.260.000	5.846.400	KT
173	KT20W1A2	Kinh tế	49	VII	1.260.000	4.939.200	KT
174	KT20W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	75	VII	1.260.000	7.560.000	KT
175	KT20W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	74	VII	1.260.000	7.459.200	KT
176	KT20W3A1	Kinh doanh thương mại	49	III	1.320.000	5.174.400	KT
177	KT20W3A2	Kinh doanh thương mại	45	III	1.320.000	4.752.000	KT
178	KT20W4A1	Kinh doanh quốc tế	51	III	1.320.000	5.385.600	KT
179	KT20W4A2	Kinh doanh quốc tế	50	III	1.320.000	5.280.000	KT
180	KT2120A1	Kế toán	75	III	1.320.000	7.920.000	KT

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
181	KT2121A1	Tài chính - Ngân hàng	66	III	1.320.000	6.969.600	KT
182	KT2122A1	Quản trị kinh doanh	52	III	1.320.000	5.491.200	KT
183	KT2122A2	Quản trị kinh doanh	62	III	1.320.000	6.547.200	KT
184	KT2123A1	Kinh tế nông nghiệp	48	V	1.520.000	5.836.800	KT
185	KT2145A1	Marketing	65	III	1.320.000	6.864.000	KT
186	KT2190A1	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	73	VII	1.260.000	7.358.400	KT
187	KT21V5A1	Kiểm toán	63	III	1.320.000	6.652.800	KT
188	KT21W1A1	Kinh tế	61	VII	1.260.000	6.148.800	KT
189	KT21W2A1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	36	VII	1.260.000	3.628.800	KT
190	KT21W2A2	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	39	VII	1.260.000	3.931.200	KT
191	KT21W3A1	Kinh doanh thương mại	71	III	1.320.000	7.497.600	KT
192	KT21W4A1	Kinh doanh quốc tế	55	III	1.320.000	5.808.000	KT
193	LK1963A1	Luật hành chính	42	III	1.320.000	4.435.200	LK
194	LK1963A2	Luật hành chính	46	III	1.320.000	4.857.600	LK
195	LK1964A1	Luật thương mại	55	III	1.320.000	5.808.000	LK
196	LK1964A2	Luật thương mại	52	III	1.320.000	5.491.200	LK
197	LK1964A3	Luật thương mại	51	III	1.320.000	5.385.600	LK
198	LK1965A1	Luật tư pháp	46	III	1.320.000	4.857.600	LK
199	LK1965A2	Luật tư pháp	54	III	1.320.000	5.702.400	LK
200	LK2063A1	Luật hành chính	72	III	1.320.000	7.603.200	LK
201	LK2064A1	Luật thương mại	68	III	1.320.000	7.180.800	LK
202	LK2064A2	Luật thương mại	66	III	1.320.000	6.969.600	LK
203	LK2064A3	Luật thương mại	65	III	1.320.000	6.864.000	LK
204	LK2065A1	Luật tư pháp	90	III	1.320.000	9.504.000	LK
205	LK2065L1	Luật tư pháp	26	III	1.320.000	2.745.600	LK
206	LK2163A1	Luật hành chính	38	III	1.320.000	4.012.800	LK
207	LK2164A1	Luật thương mại	69	III	1.320.000	7.286.400	LK
208	LK2164A2	Luật thương mại	59	III	1.320.000	6.230.400	LK
209	LK2165A1	Luật tư pháp	81	III	1.320.000	8.553.600	LK
210	ML19U3A1	Triết học	47	VII	1.260.000	4.737.600	ML
211	ML19V9A1	Chính trị học	53	VII	1.260.000	5.342.400	ML
212	ML19X4A1	Giáo dục công dân	15	I	1.320.000	1.584.000	ML
213	ML20U3A1	Triết học	67	VII	1.260.000	6.753.600	ML
214	ML20V9A1	Chính trị học	68	VII	1.260.000	6.854.400	ML
215	ML20X4A1	Giáo dục công dân	45	I	1.320.000	4.752.000	ML
216	ML20X4A2	Giáo dục công dân	35	I	1.320.000	3.696.000	ML
217	ML21U3A1	Triết học	41	VII	1.260.000	4.132.800	ML
218	ML21V9A1	Chính trị học	36	VII	1.260.000	3.628.800	ML
219	ML21X4A1	Giáo dục công dân	62	I	1.320.000	6.547.200	ML
220	MT1925A1	Quản lý đất đai	57	VII	1.260.000	5.745.600	MT
221	MT1925A2	Quản lý đất đai	58	VII	1.260.000	5.846.400	MT
222	MT1938A1	Khoa học môi trường	38	IV	1.420.000	4.316.800	MT
223	MT1957A1	Kỹ thuật môi trường	32	V	1.520.000	3.891.200	MT
224	MT19X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	39	VII	1.260.000	3.931.200	MT
225	MT19X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	38	VII	1.260.000	3.830.400	MT
226	MT2025A1	Quản lý đất đai	59	VII	1.260.000	5.947.200	MT
227	MT2025A2	Quản lý đất đai	58	VII	1.260.000	5.846.400	MT

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
228	MT2025A3	Quản lý đất đai	56	VII	1.260.000	5.644.800	MT
229	MT2038A1	Khoa học môi trường	27	IV	1.420.000	3.067.200	MT
230	MT2057A1	Kỹ thuật môi trường	37	V	1.520.000	4.499.200	MT
231	MT20X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	62	VII	1.260.000	6.249.600	MT
232	MT20X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	62	VII	1.260.000	6.249.600	MT
233	MT2125A1	Quản lý đất đai	49	VII	1.260.000	4.939.200	MT
234	MT2125A2	Quản lý đất đai	45	VII	1.260.000	4.536.000	MT
235	MT2138A1	Khoa học môi trường	47	IV	1.420.000	5.339.200	MT
236	MT2138A2	Khoa học môi trường	44	IV	1.420.000	4.998.400	MT
237	MT2157A1	Kỹ thuật môi trường	73	V	1.520.000	8.876.800	MT
238	MT21X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	59	VII	1.260.000	5.947.200	MT
239	MT21X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	62	VII	1.260.000	6.249.600	MT
240	NN1908A1	Công nghệ thực phẩm	55	V	1.520.000	6.688.000	NN
241	NN1908A2	Công nghệ thực phẩm	48	V	1.520.000	5.836.800	NN
242	NN1908A3	Công nghệ thực phẩm	45	V	1.520.000	5.472.000	NN
243	NN1908A4	Công nghệ thực phẩm	50	V	1.520.000	6.080.000	NN
244	NN1908A5	Công nghệ thực phẩm	49	V	1.520.000	5.958.400	NN
245	NN1908A6	Công nghệ thực phẩm	46	V	1.520.000	5.593.600	NN
246	NN1908A7	Công nghệ thực phẩm	45	V	1.520.000	5.472.000	NN
247	NN1908A8	Công nghệ thực phẩm	48	V	1.520.000	5.836.800	NN
248	NN1919A1	Nông học	51	V	1.520.000	6.201.600	NN
249	NN1967A1	Thú y	57	V	1.520.000	6.931.200	NN
250	NN1967A2	Thú y	51	V	1.520.000	6.201.600	NN
251	NN1967A3	Thú y	53	V	1.520.000	6.444.800	NN
252	NN1973A1	Bảo vệ thực vật	59	V	1.520.000	7.174.400	NN
253	NN1973A2	Bảo vệ thực vật	49	V	1.520.000	5.958.400	NN
254	NN1973A3	Bảo vệ thực vật	49	V	1.520.000	5.958.400	NN
255	NN19S1A1	Chăn nuôi	37	V	1.520.000	4.499.200	NN
256	NN19S1A2	Chăn nuôi	31	V	1.520.000	3.769.600	NN
257	NN19S4A1	Quản lý đất và công nghệ phân bón	8	V	1.520.000	972.800	NN
258	NN19S6A1	Nông nghiệp công nghệ cao	26	V	1.520.000	3.161.600	NN
259	NN19U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	37	V	1.520.000	4.499.200	NN
260	NN19V8A1	Sinh học ứng dụng	42	IV	1.420.000	4.771.200	NN
261	NN19X8A1	Khoa học cây trồng	43	V	1.520.000	5.228.800	NN
262	NN19X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh qua	14	V	1.520.000	1.702.400	NN
263	NN19Y4A1	Dược thú y	28	V	1.520.000	3.404.800	NN
264	NN19Z1A1	Công nghệ giống cây trồng	11	V	1.520.000	1.337.600	NN
265	NN2008A1	Công nghệ thực phẩm	58	V	1.520.000	7.052.800	NN
266	NN2008A2	Công nghệ thực phẩm	46	V	1.520.000	5.593.600	NN
267	NN2008A3	Công nghệ thực phẩm	50	V	1.520.000	6.080.000	NN
268	NN2008A4	Công nghệ thực phẩm	55	V	1.520.000	6.688.000	NN
269	NN2008A5	Công nghệ thực phẩm	45	V	1.520.000	5.472.000	NN
270	NN2008A6	Công nghệ thực phẩm	51	V	1.520.000	6.201.600	NN
271	NN2019A1	Nông học	33	V	1.520.000	4.012.800	NN
272	NN2019A2	Nông học	25	V	1.520.000	3.040.000	NN
273	NN2067A1	Thú y	65	V	1.520.000	7.904.000	NN
274	NN2067A2	Thú y	55	V	1.520.000	6.688.000	NN

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
275	NN2067A3	Thú y	59	V	1.520.000	7.174.400	NN
276	NN2067A4	Thú y	59	V	1.520.000	7.174.400	NN
277	NN2073A1	Bảo vệ thực vật	52	V	1.520.000	6.323.200	NN
278	NN2073A2	Bảo vệ thực vật	54	V	1.520.000	6.566.400	NN
279	NN2073A3	Bảo vệ thực vật	60	V	1.520.000	7.296.000	NN
280	NN20S1A1	Chăn nuôi	37	V	1.520.000	4.499.200	NN
281	NN20S1A2	Chăn nuôi	38	V	1.520.000	4.620.800	NN
282	NN20S4A1	Quản lý đất và công nghệ phân bón	14	V	1.520.000	1.702.400	NN
283	NN20S6A1	Nông nghiệp công nghệ cao	24	V	1.520.000	2.918.400	NN
284	NN20U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	33	V	1.520.000	4.012.800	NN
285	NN20V8A1	Sinh học ứng dụng	23	IV	1.420.000	2.612.800	NN
286	NN20X8A1	Khoa học cây trồng	52	V	1.520.000	6.323.200	NN
287	NN20X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh qua	10	V	1.520.000	1.216.000	NN
288	NN2108A1	Công nghệ thực phẩm	39	V	1.520.000	4.742.400	NN
289	NN2108A2	Công nghệ thực phẩm	37	V	1.520.000	4.499.200	NN
290	NN2108A3	Công nghệ thực phẩm	36	V	1.520.000	4.377.600	NN
291	NN2119A1	Nông học	83	V	1.520.000	10.092.800	NN
292	NN2167A1	Thú y	61	V	1.520.000	7.417.600	NN
293	NN2167A2	Thú y	48	V	1.520.000	5.836.800	NN
294	NN2173A1	Bảo vệ thực vật	74	V	1.520.000	8.998.400	NN
295	NN2173A2	Bảo vệ thực vật	70	V	1.520.000	8.512.000	NN
296	NN21S1A1	Chăn nuôi	60	V	1.520.000	7.296.000	NN
297	NN21S1A2	Chăn nuôi	58	V	1.520.000	7.052.800	NN
298	NN21S4A1	Quản lý đất và công nghệ phân bón	29	V	1.520.000	3.526.400	NN
299	NN21S6A1	Nông nghiệp công nghệ cao	62	V	1.520.000	7.539.200	NN
300	NN21U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	66	V	1.520.000	8.025.600	NN
301	NN21V8A1	Sinh học ứng dụng	62	IV	1.420.000	7.043.200	NN
302	NN21X8A1	Khoa học cây trồng	73	V	1.520.000	8.876.800	NN
303	NN21X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh qua	29	V	1.520.000	3.526.400	NN
304	SP1901A1	Sư phạm Toán học	25	I	1.320.000	2.640.000	SP
305	SP1902A1	Sư phạm Vật lý	12	I	1.320.000	1.267.200	SP
306	SP1909A1	Sư phạm Hóa học	12	I	1.320.000	1.267.200	SP
307	SP1910A1	Sư phạm Sinh học	10	I	1.320.000	1.056.000	SP
308	SP1916A1	Sư phạm Địa lý	15	I	1.320.000	1.584.000	SP
309	SP1917A1	Sư phạm Ngữ văn	16	I	1.320.000	1.689.600	SP
310	SP1918A1	Sư phạm Lịch sử	11	I	1.320.000	1.161.600	SP
311	SP19U8A1	Sư phạm Tin học	20	I	1.320.000	2.112.000	SP
312	SP19X3A1	Giáo dục Tiểu học	26	I	1.320.000	2.745.600	SP
313	SP2001A1	Sư phạm Toán học	60	I	1.320.000	6.336.000	SP
314	SP2001A2	Sư phạm Toán học	56	I	1.320.000	5.913.600	SP
315	SP2002A1	Sư phạm Vật lý	41	I	1.320.000	4.329.600	SP
316	SP2002A2	Sư phạm Vật lý	36	I	1.320.000	3.801.600	SP
317	SP2009A1	Sư phạm Hóa học	59	I	1.320.000	6.230.400	SP
318	SP2009A2	Sư phạm Hóa học	51	I	1.320.000	5.385.600	SP
319	SP2010A1	Sư phạm Sinh học	25	I	1.320.000	2.640.000	SP
320	SP2016A1	Sư phạm Địa lý	34	I	1.320.000	3.590.400	SP
321	SP2016A2	Sư phạm Địa lý	45	I	1.320.000	4.752.000	SP

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
322	SP2017A1	Sư phạm Ngữ văn	70	I	1.320.000	7.392.000	SP
323	SP2017A2	Sư phạm Ngữ văn	69	I	1.320.000	7.286.400	SP
324	SP2018A1	Sư phạm Lịch sử	34	I	1.320.000	3.590.400	SP
325	SP2018A2	Sư phạm Lịch sử	33	I	1.320.000	3.484.800	SP
326	SP20U8A1	Sư phạm Tin học	47	I	1.320.000	4.963.200	SP
327	SP20X3A1	Giáo dục Tiểu học	67	I	1.320.000	7.075.200	SP
328	SP20X3A2	Giáo dục Tiểu học	66	I	1.320.000	6.969.600	SP
329	SP2101A1	Sư phạm Toán học	82	I	1.320.000	8.659.200	SP
330	SP2102A1	Sư phạm Vật lý	71	I	1.320.000	7.497.600	SP
331	SP2109A1	Sư phạm Hóa học	22	I	1.320.000	2.323.200	SP
332	SP2110A1	Sư phạm Sinh học	69	I	1.320.000	7.286.400	SP
333	SP2116A1	Sư phạm Địa lý	71	I	1.320.000	7.497.600	SP
334	SP2117A1	Sư phạm Ngữ văn	60	I	1.320.000	6.336.000	SP
335	SP2118A1	Sư phạm Lịch sử	58	I	1.320.000	6.124.800	SP
336	SP21U8A1	Sư phạm Tin học	75	I	1.320.000	7.920.000	SP
337	SP21X3A1	Giáo dục Tiểu học	46	I	1.320.000	4.857.600	SP
338	SP21X3A2	Giáo dục Tiểu học	51	I	1.320.000	5.385.600	SP
339	TD19X6A1	Giáo dục Thể chất	16	I	1.320.000	1.689.600	TD
340	TD20X6A1	Giáo dục Thể chất	36	I	1.320.000	3.801.600	TD
341	TD21X6A1	Giáo dục Thể chất	42	I	1.320.000	4.435.200	TD
342	TN1983A1	Quản lý công nghiệp	46	V	1.520.000	5.593.600	TN
343	TN1983A2	Quản lý công nghiệp	50	V	1.520.000	6.080.000	TN
344	TN1983A3	Quản lý công nghiệp	49	V	1.520.000	5.958.400	TN
345	TN1983A4	Quản lý công nghiệp	45	V	1.520.000	5.472.000	TN
346	TN1983A5	Quản lý công nghiệp	49	V	1.520.000	5.958.400	TN
347	TN1984A1	Cơ khí chế tạo máy	68	V	1.520.000	8.268.800	TN
348	TN1985A1	Cơ khí chế biến	18	V	1.520.000	2.188.800	TN
349	TN19S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	47	V	1.520.000	5.715.200	TN
350	TN19S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử	50	V	1.520.000	6.080.000	TN
351	TN19S3A3	Kỹ thuật cơ điện tử	52	V	1.520.000	6.323.200	TN
352	TN19S5A1	Cơ khí ô tô	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
353	TN19S5A2	Cơ khí ô tô	68	V	1.520.000	8.268.800	TN
354	TN19S5A3	Cơ khí ô tô	59	V	1.520.000	7.174.400	TN
355	TN19S5A4	Cơ khí ô tô	56	V	1.520.000	6.809.600	TN
356	TN19S5A5	Cơ khí ô tô	60	V	1.520.000	7.296.000	TN
357	TN19S5A6	Cơ khí ô tô	59	V	1.520.000	7.174.400	TN
358	TN19T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao t	28	V	1.520.000	3.404.800	TN
359	TN19T4A1	Kỹ thuật vật liệu	10	V	1.520.000	1.216.000	TN
360	TN19T5A1	Kỹ thuật điện	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
361	TN19T5A2	Kỹ thuật điện	56	V	1.520.000	6.809.600	TN
362	TN19T5A3	Kỹ thuật điện	63	V	1.520.000	7.660.800	TN
363	TN19T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	59	V	1.520.000	7.174.400	TN
364	TN19T7A1	Kỹ thuật xây dựng	52	V	1.520.000	6.323.200	TN
365	TN19T7A2	Kỹ thuật xây dựng	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
366	TN19T7A3	Kỹ thuật xây dựng	49	V	1.520.000	5.958.400	TN
367	TN19T7A4	Kỹ thuật xây dựng	51	V	1.520.000	6.201.600	TN
368	TN19T7A5	Kỹ thuật xây dựng	52	V	1.520.000	6.323.200	TN

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
369	TN19T7A6	Kỹ thuật xây dựng	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
370	TN19T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9	V	1.520.000	1.094.400	TN
371	TN19V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	44	V	1.520.000	5.350.400	TN
372	TN19V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	46	V	1.520.000	5.593.600	TN
373	TN19V6A3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	41	V	1.520.000	4.985.600	TN
374	TN19Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	45	V	1.520.000	5.472.000	TN
375	TN19Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	45	V	1.520.000	5.472.000	TN
376	TN19Y8A3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	51	V	1.520.000	6.201.600	TN
377	TN19Z5A1	Kỹ thuật máy tính	24	V	1.520.000	2.918.400	TN
378	TN19Z5A2	Kỹ thuật máy tính	34	V	1.520.000	4.134.400	TN
379	TN2083A1	Quản lý công nghiệp	68	V	1.520.000	8.268.800	TN
380	TN2083A2	Quản lý công nghiệp	65	V	1.520.000	7.904.000	TN
381	TN2083A3	Quản lý công nghiệp	69	V	1.520.000	8.390.400	TN
382	TN2084A1	Cơ khí chế tạo máy	43	V	1.520.000	5.228.800	TN
383	TN20S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	69	V	1.520.000	8.390.400	TN
384	TN20S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử	69	V	1.520.000	8.390.400	TN
385	TN20S5A1	Cơ khí ô tô	56	V	1.520.000	6.809.600	TN
386	TN20S5A2	Cơ khí ô tô	55	V	1.520.000	6.688.000	TN
387	TN20S5A3	Cơ khí ô tô	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
388	TN20S5A4	Cơ khí ô tô	58	V	1.520.000	7.052.800	TN
389	TN20S5A5	Cơ khí ô tô	55	V	1.520.000	6.688.000	TN
390	TN20T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao t	48	V	1.520.000	5.836.800	TN
391	TN20T4A1	Kỹ thuật vật liệu	23	V	1.520.000	2.796.800	TN
392	TN20T5A1	Kỹ thuật điện	62	V	1.520.000	7.539.200	TN
393	TN20T5A2	Kỹ thuật điện	61	V	1.520.000	7.417.600	TN
394	TN20T5A3	Kỹ thuật điện	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
395	TN20T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	49	V	1.520.000	5.958.400	TN
396	TN20T6A2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
397	TN20T7A1	Kỹ thuật xây dựng	60	V	1.520.000	7.296.000	TN
398	TN20T7A2	Kỹ thuật xây dựng	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
399	TN20T7A3	Kỹ thuật xây dựng	59	V	1.520.000	7.174.400	TN
400	TN20T7A4	Kỹ thuật xây dựng	61	V	1.520.000	7.417.600	TN
401	TN20T7A5	Kỹ thuật xây dựng	58	V	1.520.000	7.052.800	TN
402	TN20T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	13	V	1.520.000	1.580.800	TN
403	TN20V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	59	V	1.520.000	7.174.400	TN
404	TN20V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
405	TN20V6A3	Công nghệ kỹ thuật hóa học	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
406	TN20Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	64	V	1.520.000	7.782.400	TN
407	TN20Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	68	V	1.520.000	8.268.800	TN
408	TN20Z5A1	Kỹ thuật máy tính	54	V	1.520.000	6.566.400	TN
409	TN20Z5A2	Kỹ thuật máy tính	57	V	1.520.000	6.931.200	TN
410	TN2183A1	Quản lý công nghiệp	53	V	1.520.000	6.444.800	TN
411	TN2183A2	Quản lý công nghiệp	46	V	1.520.000	5.593.600	TN
412	TN2184A1	Cơ khí chế tạo máy	24	V	1.520.000	2.918.400	TN
413	TN21S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	39	V	1.520.000	4.742.400	TN
414	TN21S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử	40	V	1.520.000	4.864.000	TN
415	TN21S5A1	Cơ khí ô tô	48	V	1.520.000	5.836.800	TN

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
416	TN21S5A2	Cơ khí ô tô	52	V	1.520.000	6.323.200	TN
417	TN21S5A3	Cơ khí ô tô	55	V	1.520.000	6.688.000	TN
418	TN21T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao t	80	V	1.520.000	9.728.000	TN
419	TN21T4A1	Kỹ thuật vật liệu	55	V	1.520.000	6.688.000	TN
420	TN21T5A1	Kỹ thuật điện	42	V	1.520.000	5.107.200	TN
421	TN21T5A2	Kỹ thuật điện	43	V	1.520.000	5.228.800	TN
422	TN21T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	45	V	1.520.000	5.472.000	TN
423	TN21T6A2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	41	V	1.520.000	4.985.600	TN
424	TN21T7A1	Kỹ thuật xây dựng	86	V	1.520.000	10.457.600	TN
425	TN21T7A2	Kỹ thuật xây dựng	86	V	1.520.000	10.457.600	TN
426	TN21T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	51	V	1.520.000	6.201.600	TN
427	TN21V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	68	V	1.520.000	8.268.800	TN
428	TN21V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	64	V	1.520.000	7.782.400	TN
429	TN21Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	53	V	1.520.000	6.444.800	TN
430	TN21Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	48	V	1.520.000	5.836.800	TN
431	TN21Z5A1	Kỹ thuật máy tính	43	V	1.520.000	5.228.800	TN
432	TN21Z5A2	Kỹ thuật máy tính	42	V	1.520.000	5.107.200	TN
433	TS1913A1	Nuôi trồng thủy sản	58	V	1.520.000	7.052.800	TS
434	TS1913A2	Nuôi trồng thủy sản	57	V	1.520.000	6.931.200	TS
435	TS1913A3	Nuôi trồng thủy sản	53	V	1.520.000	6.444.800	TS
436	TS1976A1	Bệnh học thủy sản	41	V	1.520.000	4.985.600	TS
437	TS1982A1	Công nghệ chế biến thủy sản	68	V	1.520.000	8.268.800	TS
438	TS1982A2	Công nghệ chế biến thủy sản	55	V	1.520.000	6.688.000	TS
439	TS19S2A1	Quản lý thủy sản	22	V	1.520.000	2.675.200	TS
440	TS2013A1	Nuôi trồng thủy sản	61	V	1.520.000	7.417.600	TS
441	TS2013A2	Nuôi trồng thủy sản	64	V	1.520.000	7.782.400	TS
442	TS2013A3	Nuôi trồng thủy sản	64	V	1.520.000	7.782.400	TS
443	TS2076A1	Bệnh học thủy sản	45	V	1.520.000	5.472.000	TS
444	TS2082A1	Công nghệ chế biến thủy sản	82	V	1.520.000	9.971.200	TS
445	TS2082A2	Công nghệ chế biến thủy sản	72	V	1.520.000	8.755.200	TS
446	TS20S2A1	Quản lý thủy sản	33	V	1.520.000	4.012.800	TS
447	TS2113A1	Nuôi trồng thủy sản	65	V	1.520.000	7.904.000	TS
448	TS2113A2	Nuôi trồng thủy sản	64	V	1.520.000	7.782.400	TS
449	TS2113A3	Nuôi trồng thủy sản	66	V	1.520.000	8.025.600	TS
450	TS2176A1	Bệnh học thủy sản	73	V	1.520.000	8.876.800	TS
451	TS2182A1	Công nghệ chế biến thủy sản	66	V	1.520.000	8.025.600	TS
452	TS2182A2	Công nghệ chế biến thủy sản	64	V	1.520.000	7.782.400	TS
453	TS21S2A1	Quản lý thủy sản	44	V	1.520.000	5.350.400	TS
454	TS21S2A2	Quản lý thủy sản	43	V	1.520.000	5.228.800	TS
455	XH1980A1	Thông tin - thư viện	50	VII	1.260.000	5.040.000	XH
456	XH19U4A1	Xã hội học	40	VII	1.260.000	4.032.000	XH
457	XH19U4A2	Xã hội học	44	VII	1.260.000	4.435.200	XH
458	XH19W7A1	Văn học	62	VII	1.260.000	6.249.600	XH
459	XH19W7A2	Văn học	59	VII	1.260.000	5.947.200	XH
460	XH19W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	40	VII	1.260.000	4.032.000	XH
461	XH19W8A2	Hướng dẫn viên du lịch	50	VII	1.260.000	5.040.000	XH
462	XH19W8A3	Hướng dẫn viên du lịch	53	VII	1.260.000	5.342.400	XH

TT	Mã lớp	Tên ngành /chuyên ngành	Sĩ số	Nhóm HP	Đơn mức (đồng/tháng)	Quỹ HB (đồng/tháng)	Mã đơn vị
			(1)		(2)	(3)	
463	XH2080A1	Thông tin - thư viện	41	VII	1.260.000	4.132.800	XH
464	XH2080A2	Thông tin - thư viện	39	VII	1.260.000	3.931.200	XH
465	XH20U4A1	Xã hội học	50	VII	1.260.000	5.040.000	XH
466	XH20U4A2	Xã hội học	48	VII	1.260.000	4.838.400	XH
467	XH20W7A1	Văn học	50	VII	1.260.000	5.040.000	XH
468	XH20W7A2	Văn học	51	VII	1.260.000	5.140.800	XH
469	XH20W7A3	Văn học	50	VII	1.260.000	5.040.000	XH
470	XH20W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	58	VII	1.260.000	5.846.400	XH
471	XH20W8A2	Hướng dẫn viên du lịch	59	VII	1.260.000	5.947.200	XH
472	XH20W8A3	Hướng dẫn viên du lịch	58	VII	1.260.000	5.846.400	XH
473	XH2180A1	Thông tin - thư viện	39	VII	1.260.000	3.931.200	XH
474	XH21U4A1	Xã hội học	57	VII	1.260.000	5.745.600	XH
475	XH21W7A1	Văn học	33	VII	1.260.000	3.326.400	XH
476	XH21W7A2	Văn học	38	VII	1.260.000	3.830.400	XH
477	XH21W8A1	Hướng dẫn viên du lịch	44	VII	1.260.000	4.435.200	XH
478	XH21W8A2	Hướng dẫn viên du lịch	43	VII	1.260.000	4.334.400	XH
		Tổng cộng:				**2.762.453.600**	

(Hai tỉ bảy trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm đồng)

(*) Ghi chú: *Quỹ HB (đồng/tháng) (3)= (1) x (2) x 8%*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ